

## LÒ D?U FO CHING HORNG



?ánh giá: Ch? a có ?ánh giá

**Giá:**

S? a b? i

Giá g? c sau thu? :

Giá sau khi gi? m:

Giá bán sau khi gi? m:

Giá bán:

Giá ch? a thu? :

Gi? m giá:

T? ng s? thu? :

[H? i v? s? n ph? m này](#)

Nhà s? n xu? t: [CHING HORNG](#)

Chi tí? t

FE	Save time?Special boiler body
AT	construction,sufficient steam
UR	pressure can be generated within
ES	4-5 minutes.
	<b>Most safe</b> : The boiler inflammation ratio can reach to 88% efficiently.No public pollution.
	<b>Operate</b> very quite,no noise.Can be operated at night without spoil the tranquility.
	Equipped with automatic computer system.water supply,initiation fire

and deinitiation are in automation control.Easy tooperate,high safety.

content

ITEM	規格	UNIT	型 式				
		單位	200	250	300	350	400
MAX WORKING PRESSURE 最高使用壓力		KG-CM	10	10	10	10	10
EQUIVALENT EVAPORATION 相當蒸發量		KG/H	500	750	1000	1500	2000
CALORIFIC VALUE 發熱量		KCAL/H	269,500	404,250	539,000	808,500	1,078,000
HEATING SURFACE 傳熱面積		M <sup>2</sup>	8.65	9.96	9.96	9.96	9.96
REFHEATER 煤油預熱器(即煤器)		M <sup>2</sup>	0	0	3.2	5.2	8.0
EFFICIENCY 熱效率		%	88%以上				
HYDRAULICTEST PRESSURE 水壓試驗		KG-CM	16.0				
ELECTRIC POWER 電力耗費		KW	8	10	12	17	23
HORSE POWER OF WIND SENDER 送風機馬力		HP	1	2	2	3	5
OIL PUMP 油泵		HP	1/2	1/2	1/2	1/2	1/2
FEED WATER PUMP MOTOR 給水幫浦馬力		HP	2	2	3	3	5
加熱器		KW	5	7	7	12	15
COMBUSTION SYSTEM 燃燒方式			強制送風油壓噴霧				
KIND OF FUEL A 煤油	B+C 重油	L/H	30.7	46	63	96	125
煙道直徑		m/m	33	50	66	106	130
蒸汽出口		m/m	40	40	50	32	40
給水入口		m/m	25	25	32	32	40
給油入口		m/m	30	32	32	32	40
安全閥		m/m	40	50	50	50+32	50+50
鍋爐尺寸	寬(Width)	m/m	1500	1600	1660	1840	2100
	長(Lenght)	m/m	2100	2150	2200	2400	2600
	高(High)	m/m	2300	2300	2300	2400	2400
煙囪直徑		m/m	270	270	300	403	403

For each steam boiler products is attached to a certificate of inspection

Nh?n xét

S?n ph?m này ch?a có ?ánh giá.